shàng tiáo

上调

Verb · Increase / raise

Example Sentences

wèi yìng duì tōng huò péng zhàng yāng xíng jué dìng shàng tiáo jī zhǔn lì lǜ
为 应 对 通 货 膨 胀 ， 央 行 决 定 上 调 基 准 利 率 。

To combat inflation, the central bank decided to raise the benchmark interest rate.

kǎo lǜ dào yùn yíng chéng běn wǒ men shì fǒu yīng gāi shàng tiáo fú wù fèi
考 虑 到 运 营 成 本 ， 我 们 是 否 应 该 上 调 服 务 费 ？

Considering the operating costs, should we raise the service fee?

jǐn guǎn shì chǎng yā lì hěn dà dàn gōng sī bìng wèi shàng tiáo yuán gōng xīn zī
尽 管 市 场 压 力 很 大 ， 但 公 司 并 未 上 调 员 工 薪 资 。

Despite significant market pressure, the company did not raise employee salaries.
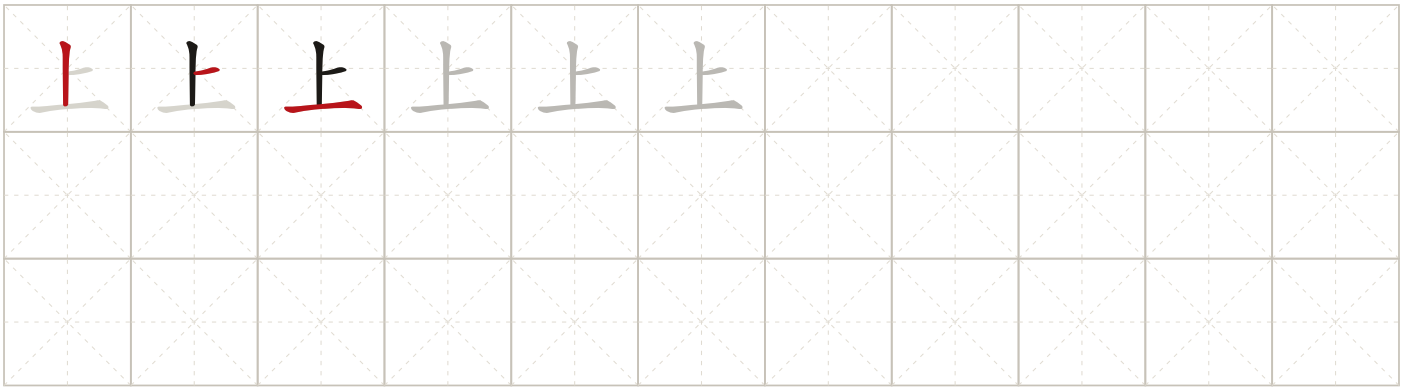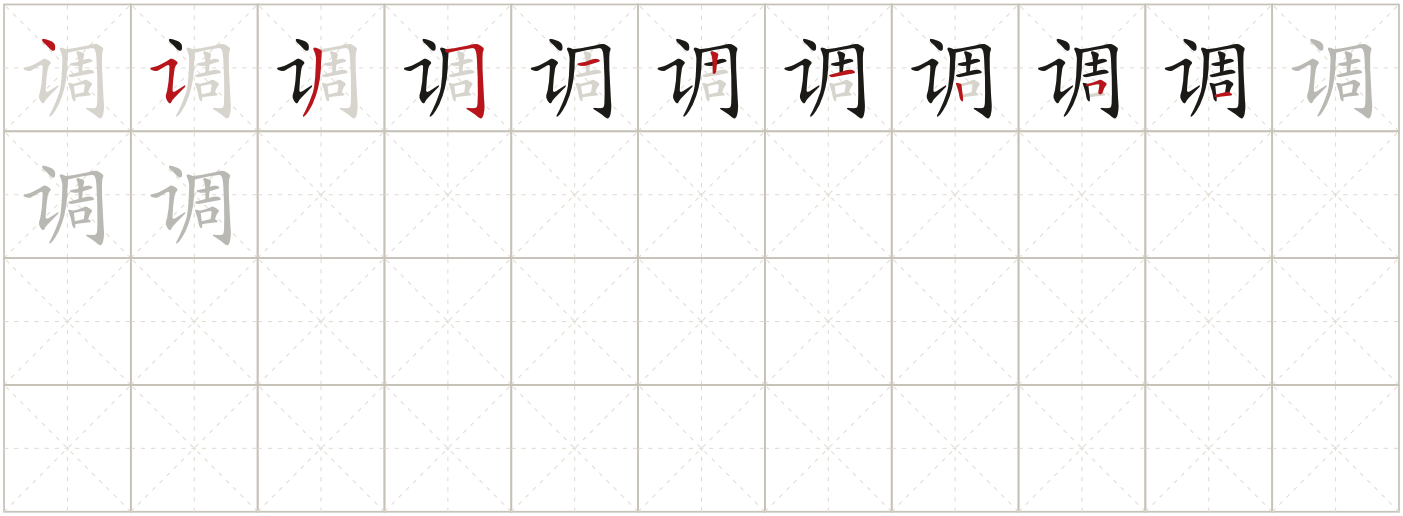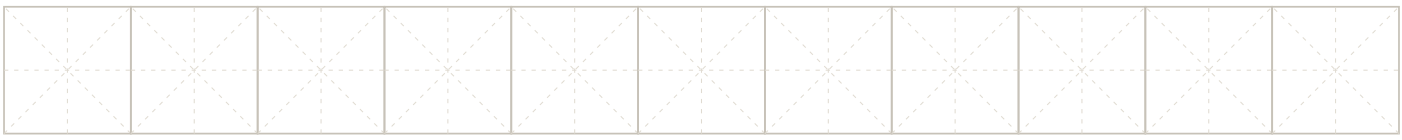
Trace each character, then write the word on your own.